



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ

Nguyễn Mạnh Hùng*, Hoàng Thị Kim Thoa, Nguyễn Thanh Thiện, Phan Thị Bích Hạnh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan tài liệu và tiếp cận nguồn số liệu thứ cấp, nghiên cứu này vận dụng phương pháp phân tích hàm hồi quy tuyến tính đa biến để ước lượng mức độ và chiều hướng tác động của những yếu tố đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên. Kết quả cho thấy KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng của những yếu tố như: điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và nơi thường trú của sinh viên. Trong đó, những sinh viên có điểm tuyển sinh đầu vào càng cao thì có KQHT đại học càng cao và ngược lại; sinh viên nữ có thành tích học tập tốt hơn so với nam giới; những sinh viên thường trú tại thành phố Huế trong thời gian học đại học có KQHT thấp hơn so với những sinh viên thường trú ngoài thành phố Huế.

Từ khóa: nhân tố, kết quả học tập của sinh viên

1. Đặt vấn đề

Kết quả học tập (KQHT) là một trong những thước đo phản ánh năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên, cũng như năng lực giảng dạy của giảng viên trong các trường đại học [15]. Đây cũng chính là tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đầu ra của sinh viên, những người sẽ trở thành lãnh đạo xuất sắc, là nguồn nhân lực chịu trách nhiệm phát triển kinh tế và xã hội của đất nước [1]. Theo Jayanthi và cs., sự thành công trong học tập của sinh viên có ảnh hưởng đến lòng tự trọng, động lực và sự kiên trì của họ; ngược lại, một kết quả thất bại trong học tập có thể dẫn đến giảm cơ hội đối với sinh viên trong việc tìm kiếm một học vị cao hơn và làm tăng chi phí giáo dục [10]. Điều này có nghĩa rằng, KQHT không chỉ là mục tiêu quan trọng hàng đầu của người học mà còn là chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà giáo dục và cơ sở giáo dục, đào tạo [9,10].

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc đạt được một kết quả cao hay sự thành công trong học tập của sinh viên là không dễ thực hiện, bởi vì KQHT là một đại lượng phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài của người học [3]. Chính vì thế, từ lâu các nhà giáo dục và các nhà nghiên cứu đã quan tâm đến việc xác định các yếu tố đóng góp vào sự thành công của

*Liên hệ: hunghce83@hueuni.edu.vn

Nhận bài: 28-2-2020; Hoàn thành phản biện: 17-4-2020; Ngày nhận đăng: 9-6-2020

người học [12]. Nhiều nhà nghiên cứu đã xác định các yếu tố như nhân khẩu học, kinh tế xã hội, gia đình và trường học đóng góp vào thành tích học tập [5, 8]. Các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến KQHT của sinh viên đã giúp cho các nhà quản lý và các nhà giáo có được những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện tình hình học tập cho người học [2].

Thực tiễn tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, cho thấy KQHT của sinh viên được người học cũng như các giảng viên và cán bộ quản lý nhà trường quan tâm nhiều. Theo số liệu báo cáo hàng năm, KQHT của sinh viên hệ chính quy đang có dấu hiệu sụt giảm trong nhiều năm qua. Tỷ lệ sinh viên có KQHT từ loại khá trở lên giảm dần từ 43,82% (2016–2017) xuống 42,47% (2017–2018) và 39,80% trong năm học 2018–2019. Ngược lại, tỷ lệ sinh viên có KQHT trung bình trở xuống gia tăng từ 56,18% (2016–2017) lên 61,20% (2018–2019) [13].

Rõ ràng, những con số thống kê trên đây đã phản ánh một thực tế đáng quan ngại, đặt ra rất nhiều nghi vấn từ phía cán bộ quản lý cũng như giảng viên về nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút KQHT của sinh viên trong thời gian vừa qua. Học lực sinh viên yếu kém là do nền tảng đầu vào thấp? Có tồn tại mối liên hệ giữa KQHT với giới tính, ngành học, khóa học, v.v. hay không? Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm xác định những yếu tố chủ chốt ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế. Từ đó, chúng tôi xây dựng mô hình phân tích định lượng phù hợp nhằm lượng hóa mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến KQHT của sinh viên, làm cơ sở đưa ra gợi ý chính sách giúp cải thiện KQHT của sinh viên trong thời gian tới.

2. Tổng quan vấn đề

Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, KQHT của người học nói chung và sinh viên tại các trường đại học nói riêng luôn chịu tác động tích hợp của nhiều yếu tố khác nhau. Theo Farooq, các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên có thể được phân thành hai nhóm: nhóm yếu tố bên trong và nhóm yếu tố bên ngoài sinh viên. Những yếu tố bên trong chủ yếu liên quan đến bản thân sinh viên, còn yếu tố bên ngoài không thuộc khả năng kiểm soát của sinh viên, người học [8].

Ali và cs. cho rằng, các yếu tố liên quan đến sinh viên bao gồm nỗ lực của sinh viên, tuổi, động cơ học tập, sở thích học tập, trình độ đầu vào và trường học ở bậc trước [2]. Trong khi Elias thì cho rằng, KQHT có mối quan hệ chặt chẽ với những yếu tố liên quan đến sinh viên như phương pháp học tập và các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm học tập, động cơ học tập [7].

Những yếu tố bên ngoài sinh viên thường gắn liền với yếu tố gia đình (nền tảng giáo dục của cha mẹ và thu nhập) [2] và vai trò, thái độ của giảng viên [14]. Bên cạnh đó, nơi ở của sinh viên cũng được xem là yếu tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến KQHT của họ [2, 16]. Theo Zakaria cs., những sinh viên cư trú tại ký túc xá của nhà trường có kết quả học tập cao

hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng hoặc ở cùng với bố mẹ, do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác tại cơ sở đào tạo [16].

Ở trong nước, Nguyễn Thùy Dung và cs. đề cập đến sự ảnh hưởng của những nhân tố thuộc về đặc điểm sinh viên đối với KQHT của họ như giới tính, năm học, điểm thi đại học, ngành học và tần suất sử dụng dịch vụ thư viện và internet trong học tập [6]. Nguyễn Thị Thu An và cs. tiếp cận phân tích các đặc điểm sinh viên như giới tính, nguyện vọng đầu vào của sinh viên, tham gia ban cán sự lớp, đoàn thể để xem xét mối liên hệ của chúng với KQHT [4]. Kết quả học tập được phân biệt trên cơ sở những đặc điểm thuộc về bản thân sinh viên; sinh viên nữ có KQHT cao hơn sinh viên nam; những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng hai có thành tích học tập tốt hơn so với những sinh viên trúng tuyển nguyện vọng một [4].

Như vậy, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố, kể cả những yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại sinh viên và những yếu tố môi trường bên ngoài. Các nghiên cứu được đề cập trên đây là tài liệu tham khảo quan trọng, làm cơ sở để tiếp cận các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trong nghiên cứu này. Tuy nhiên, việc nhận diện, dự đoán và xác định được những yếu tố nào cần đưa vào phân tích là vấn đề cần được thảo luận để lựa chọn mô hình và công cụ phân tích phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

3. Phương pháp

Thực tế cho thấy, mục đích, phạm vi nội dung và nguồn thông tin số liệu phục vụ nghiên cứu quyết định việc xác định, lựa chọn các yếu tố có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp. Thông thường, những nghiên cứu có phạm vi nội dung rộng đều phân tích và đánh giá cả hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài sinh viên thông qua số liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp chủ yếu được thu thập từ hệ thống cơ sở dữ liệu lưu trữ và quản lý tại cơ sở đào tạo liên quan đến điểm tích lũy của sinh viên theo học kỳ, năm học và khóa học và những thông tin thuộc về đặc điểm sinh viên (giới tính, điểm tuyển sinh đầu vào, ngành học, v.v.). Số liệu sơ cấp chủ yếu được thu thập bằng phương pháp điều tra, phỏng vấn sinh viên, giúp nghiên cứu có nhiều thông tin về những yếu tố bên ngoài sinh viên (giảng viên, hệ thống cơ sở vật chất trường học, yếu tố gia đình, v.v.).

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chỉ giới hạn tiếp cận nguồn số liệu thứ cấp đã lưu trữ tại Phòng Đào tạo đại học. Dựa vào điều kiện thực tiễn hệ thống cơ sở dữ liệu và hồ sơ sinh viên, chúng tôi sử dụng điểm trung bình tích lũy của các học phần theo thang điểm 10 trong từng năm học làm chỉ tiêu phản ánh KQHT của sinh viên. Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Zakaria và cs. [16], Ali và cs. [2], Jayanthi và cs. [10], Nguyễn Thị Thu An và cs. [4] và Nguyễn Thùy Dung và cs. [6]. Thông tin dữ liệu về điểm tuyển sinh

Bảng 1. Diễn giải các yếu tố có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên

TT	Diễn giải	Cơ sở lựa chọn
1	Điểm tuyển sinh đầu vào của sinh viên: Điểm trung bình cộng của ba môn học đăng ký dự tuyển	Kabra và cs. [11], Ali và cs. [2], Muhdin [12], Nguyễn Thị Thu An và cs. [4], Nguyễn Thùy Dung và cs. [6]
2	Giới tính sinh viên	Elias [7], Zakaria và cs. [16], Nguyễn Thị Thu An và cs. [4], Nguyễn Thùy Dung và cs. [6], Alshammari và cs. [3]
3	Khoa: sinh viên đang theo học tại sáu khoa trực thuộc trường: Kinh tế và Phát triển (KT&PT), Quản trị kinh doanh (QTKD), Kế toán – Kiểm toán (KT–KT), Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin kinh tế (HTTTKT), Kinh tế chính trị (KTCT)	Nguyễn Thùy Dung và cs. [6]
4	Khóa học: sinh viên đã tham gia học tập năm học thứ nhất (K53), đã tham gia học tập năm học thứ hai (K52), đã tham gia học tập năm học thứ ba (K51)	Nguyễn Thùy Dung và cs. [6]
5	Nơi thường trú của sinh viên: sinh viên thường trú ở TP. Huế, sinh viên ngoài TP. Huế	Zakaria và cs. [16], Ali và cs. [2], Nguyễn Thị Thu An và cs. [4]

đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và nơi thường trú là các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT (Bảng 1).

Như vậy, năm yếu tố được dự đoán có thể ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, trong đó bốn yếu tố thuộc về đặc điểm nội tại của sinh viên và một yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài của sinh viên (Nơi thường trú). Trên cơ sở xác định và lựa chọn chỉ tiêu đánh giá KQHT và các yếu tố được dự đoán ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, chúng tôi dựa vào nghiên cứu tổng quan để đề xuất mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT. Theo đó, mô hình đề xuất trong nghiên cứu này là hàm hồi quy tuyến tính đa biến, có dạng như sau:

$$Y = \alpha_0 + \sum_{i=1}^n \alpha_i X_i + \varepsilon$$

trong đó Y là kết quả học tập; X_i là các yếu tố ảnh hưởng (biến độc lập); α_0 là hằng số tự do; α_i là tham số ước lượng của các yếu tố X_i ; ε là sai số ngẫu nhiên.

Biến phụ thuộc Y ở trong mô hình là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy trong từng năm học. Đặc điểm chung là dung lượng kiến thức học tập tương đồng giữa các khóa, trong nội bộ từng ngành và khoa đào tạo. Sự khác nhau của từng năm học là chương trình học tập, dung lượng kiến thức và môn học. Ngoài ra, mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trong bốn năm học gần nhất (toàn bộ khóa học theo quy định chương trình đào tạo Cử nhân kinh tế), tương ứng với bốn khóa

sinh viên liền kề nhau (từ K49, 50, 51, 52). Tuy nhiên, tại thời điểm nghiên cứu, dữ liệu về KQHT của sinh viên năm thứ tư (K49) chưa được cập nhật do đang trong thời gian thực tập tốt nghiệp, vì vậy nghiên cứu này chỉ đưa vào phân tích ba khóa gần nhất, gồm K50, K51 và K52.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi đề xuất mô hình hồi quy tuyến tính đa biến cho từng năm học.

Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ nhất

$$Y_1 = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 D_4 + \beta_5 D_5 + \beta_6 D_6 + \beta_7 D_7 + \beta_8 D_8 + \beta_9 D_9 + \varepsilon$$

trong đó Y là KQHT của sinh viên trong năm học thứ nhất; X là Điểm tuyển sinh đầu vào; D_1 là Giới tính, $D_1 = 1$: sinh viên nữ, $D_1 = 0$: sinh viên nam; D_2 là Khoa, $D_2 = 1$: sinh viên Khoa KT&PT; $D_2 = 0$: Khoa khác; D_3 là khoa, $D_3 = 1$: sinh viên Khoa QTKD; $D_3 = 0$: Khoa khác; D_4 là khoa, $D_4 = 1$: sinh viên Khoa TC-NH; $D_4 = 0$: Khoa khác; D_5 là khoa, $D_5 = 1$: sinh viên Khoa HTTTKT, $D_5 = 0$: Khoa khác; D_6 là khoa, $D_6 = 1$: sinh viên Khoa KTCT; $D_6 = 0$: Khoa khác; D_7 là khóa học, $D_7 = 1$: sinh viên K50; $D_7 = 0$: Khóa khác; D_8 là Khóa học, $D_8 = 1$: sinh viên K51, $D_8 = 0$: Khóa khác; D_9 là Nơi thường trú của sinh viên, $D_9 = 1$: SV thường trú ở TP. Huế, $D_9 = 0$: SV thường trú ngoài TP. Huế.

Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ hai

$$Y_1 = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 D_4 + \beta_5 D_5 + \beta_6 D_6 + \beta_7 D_7 + \beta_8 D_8 + \varepsilon$$

trong đó Y là KQHT của sinh viên trong năm học thứ hai; X là Điểm tuyển sinh đầu vào; D_1 là Giới tính, $D_1 = 1$: sinh viên nữ; $D_1 = 0$: sinh viên nam; D_2 là khoa, $D_2 = 1$: sinh viên Khoa KT&PT, $D_2 = 0$: Khoa khác; D_3 là khoa, $D_3 = 1$: sinh viên Khoa QTKD, $D_3 = 0$: Khoa khác; D_4 là khoa, $D_4 = 1$: sinh viên Khoa TC-NH, $D_4 = 0$: Khoa khác; D_5 là khoa, $D_5 = 1$: sinh viên Khoa HTTTKT, $D_5 = 0$: Khoa khác; D_6 là khoa, $D_6 = 1$: sinh viên Khoa KTCT, $D_6 = 0$: Khoa khác; D_7 là Khóa học, $D_7 = 1$: sinh viên K50, $D_7 = 0$: sinh viên K51; D_8 là Nơi thường trú của sinh viên, $D_8 = 1$: SV thường trú ở TP. Huế, $D_8 = 0$: SV thường trú ngoài TP. Huế.

Mô hình hàm hồi quy tuyến tính đa biến của năm học thứ ba

$$Y_1 = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 D_4 + \beta_5 D_5 + \beta_6 D_6 + \beta_7 D_7 + \varepsilon$$

trong đó Y là KQHT của sinh viên trong năm học thứ ba; X là Điểm tuyển sinh đầu vào; D_1 là Giới tính, $D_1 = 1$: sinh viên nữ, $D_1 = 0$: sinh viên nam; D_2 là khoa, $D_2 = 1$: sinh viên Khoa KT&PT, $D_2 = 0$: Khoa khác; D_3 là khoa, $D_3 = 1$: sinh viên Khoa QTKD, $D_3 = 0$: Khoa khác; D_4 là khoa, $D_4 = 1$: sinh viên Khoa TC-NH; $D_4 = 0$: Khoa khác; D_5 là khoa, $D_5 = 1$: sinh viên Khoa HTTTKT,

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính

		Tên biến	Số lượng	%
Giới tính		Nam	980	25,25
		Nữ	2.901	74,75
Biến định danh	Khoa đào tạo	KTPT	707	18,22
		QTKD	1.536	39,58
		KT-KT	1.167	30,07
		TC-NH	245	6,31
		HTTTKT	175	4,51
		KTCT	51	1,31
		Nơi thường trú sinh viên	Ngoài TP. Huế	2.989
TP. Huế	892		22,98	
Khóa học	K50	1.219	31,41	
	K51	1.171	30,17	
	K52	1.491	38,42	
		Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến định lượng	Kết quả học tập	Năm thứ nhất	6,59	0,829
		Năm thứ 2	6,78	0,880
		Năm thứ ba	7,56	0,858
	Điểm tuyển sinh đầu vào		18,02	2,239

Nguồn: Số liệu được thu thập từ Phòng Đào tạo Đại học và xử lý bằng phần mềm SPSS.

$D_5 = 0$: Khoa khác; D_6 là khoa, $D_6 = 1$: sinh viên Khoa KTCT, $D_6 = 0$: Khoa khác; D_7 là Nơi thường trú của sinh viên, $D_7 = 1$: SV thường trú ở TP. Huế, $D_7 = 0$: SV thường trú ngoài TP. Huế.

Tổng số sinh viên qua hệ thống dữ liệu lưu trữ được thu thập và đưa vào phân tích là 3.881 người, trong đó sinh viên thuộc K50 là 1.219 người, khóa K51 là 1.171 người và K52 là 1.491 người. Kết quả thống kê mô tả các biến được đưa vào mô hình hồi quy tuyến tính được trình bày ở Bảng 2.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả hồi quy cho thấy giá trị F ở ba mô hình đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. Điều này cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 , tức bác bỏ giả thuyết tất cả các hệ số hồi quy riêng đều bằng 0 và chấp nhận giả thuyết H_1 , giả thuyết không phải tất cả các hệ số hồi quy riêng bằng 0. Như vậy, cả ba mô hình đưa ra là hợp lý thực tế với độ tin cậy 99%. Giá trị thống kê Durbin-Watson

Bảng 3. Kết quả ước lượng hàm hồi quy tuyến tính đa biến

Tên biến	Mô hình hồi quy					
	KQHT năm thứ nhất		KQHT năm thứ hai		KQHT năm thứ ba	
	Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Hệ số ước lượng đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)
Điểm tuyển sinh đầu vào	0,542	0,000	0,445	0,000	0,338	0,000
Giới tính SV (Nữ = 1; Nam = 0)	0,203	0,000	0,241	0,000	0,302	0,000
SV thuộc Khoa (KT&PT = 1; Khác = 0)	-0,021	0,209	0,114	0,000	0,129	0,001
SV thuộc Khoa (QTKD = 1; Khác = 0)	-0,065	0,000	0,234	0,000	0,343	0,000
SV thuộc Khoa (TCNH = 1; Khác = 0)	-0,079	0,000	0,034	0,069	-0,038	0,167
SV thuộc Khoa (HTTTKT = 1; Khác = 0)	-0,055	0,000	0,039	0,042	0,207	0,000
SV thuộc Khoa (KTCT = 1; Khác = 0)	0,004	0,756	0,140	0,000	0,158	0,000
Nơi thường trú của SV (TP. Huế = 1; Ngoài TP. Huế = 0)	-0,162	0,000	-0,155	0,000	-0,111	0,000
Sinh viên Khóa (K50 = 1; Khác = 0)	-0,148	0,000	0,165	0,000		
Sinh viên Khóa (K51 = 1; Khác = 0)	-0,218	0,000				
R² điều chỉnh	0,324		0,310		0,307	
Durbin-Watson	1,901		1,921		1,940	
F	186,616 (Sig. = 0,000)		116,227 (Sig. = 0,000)		66,187 (Sig. = 0,000)	

Nguồn: Số liệu được thu thập từ Phòng Đào tạo Đại học và xử lý bằng phần mềm SPSS

ở mô hình thứ nhất bằng 1,901 thuộc khoảng ($D_u = 1,779, 4-D_u = 2,221$), với $k = 10$; tương tự, giá trị thống kê Durbin-Watson ở mô hình thứ hai và thứ ba cũng thuộc khoảng ($D_u, 4-D_u$); hệ số VIF ở ba mô hình hồi quy đều có giá trị nhỏ hơn 2. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận rằng cả ba mô hình hồi quy không có hiện tượng tự tương quan và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Hệ số xác định R^2 điều chỉnh ở mô hình hồi quy KQHT năm học thứ nhất bằng 0,324, cho biết 32,4% sự thay đổi KQHT của sinh viên năm học thứ nhất là do các biến trong mô hình tạo ra, còn lại 67,6% do các yếu tố ngoài mô hình gây ra. Tương tự, sự biến động KQHT của sinh viên năm học thứ hai và thứ ba được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình là 31 và 30,7%. Như vậy, hệ số R^2 điều chỉnh ở cả ba mô hình đạt trong khoảng từ 30 đến 32% là hoàn toàn phù hợp với thực tế khi KQHT phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác ngoài mô hình hồi quy, như thái độ, động cơ, phương pháp học tập; giảng viên và gia đình (như đã đề cập ở phần tổng quan nghiên cứu).

Theo số liệu Bảng 3, KQHT của sinh viên chịu ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về đặc điểm bản thân sinh viên với mức ý nghĩa khá cao, trong đó tham số ước lượng của yếu tố giới tính sinh viên (nếu là sinh viên nữ) và điểm tuyển sinh đầu vào mang dấu (+) ở cả ba mô hình hồi quy, phản ánh tác động cùng chiều đến KQHT. Ngược lại, hệ số ước lượng của yếu tố "Sinh viên thường trú tại thành phố Huế" mang dấu (-), thể hiện sự tác động ngược chiều đến KQHT của sinh viên. Dựa vào kết quả hồi quy, nghiên cứu này đi sâu phân tích từng yếu tố cụ thể như sau:

Điểm tuyển sinh đầu vào: Kết quả hồi quy cho thấy, nếu như tổng điểm tuyển sinh đầu vào tăng thêm 1 điểm, thì điểm trung bình tích lũy KQHT của sinh viên trong năm học thứ nhất sẽ tăng thêm 0,54 điểm, năm học thứ hai sẽ tăng thêm 0,45 điểm và năm học thứ ba là 0,34 điểm, với điều kiện các yếu tố khác ở trong mô hình hồi quy không đổi. Theo kết quả thống kê từ nguồn số liệu của Phòng Đào tạo đại học, những sinh viên có điểm đầu vào tuyển sinh trung bình ba môn dưới 15 điểm thì điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất là 5,99 điểm, năm thứ hai là 6,01 điểm và năm thứ ba là 6,73 điểm. Trong khi đó, những sinh viên có điểm tuyển sinh trung bình ba môn thi đạt từ 18 đến dưới 20 điểm thì điểm trung bình tích lũy KQHT của năm thứ nhất là 6,74 điểm, năm thứ hai là 6,86 điểm và năm thứ ba là 7,57 điểm. Những sinh viên có điểm tuyển sinh của trung bình ba môn thi đạt từ 20 điểm trở lên thì điểm trung bình tích lũy KQHT của năm thứ nhất là 7,15 điểm, năm thứ hai là 7,15 điểm và năm thứ ba là 7,9 điểm. Kết quả này có sự trùng hợp với kết quả nghiên cứu của Kabra và cs. [11], Ali và cs. [2], Muhdin [12] và Nguyễn Thùy Dung và cs. [6]. Các nghiên cứu trước đây đều đưa ra kết luận rằng, những sinh viên có nền tảng tốt về học tập ở bậc học trước như loại trường, điểm thi đầu vào thì sẽ có KQHT ở đại học cao hơn nhiều so với những sinh viên có một quá khứ học tập không tốt. Tại Trường Đại học Kinh tế, hầu hết các môn học đều chứa đựng nội dung kiến thức tổng hợp khá rộng, gồm toán và khoa học xã hội. Điều này đòi hỏi sinh viên phải có một nền tảng học tập tốt mới có thể đáp ứng những đặc thù của các chương trình đào tạo trong lĩnh vực kinh tế. Một cách hiểu khác cũng có thể giải thích kết quả hồi quy này là những sinh viên có điểm đầu vào cao thường có một thái độ cũng như ý thức tự giác trong học tập rất cao được hình thành trong quá khứ trước đây từ kết quả rèn luyện, giáo dục của bản thân và gia đình.

Giới tính: Hệ số ước lượng của biến giới tính (sinh viên nữ) ở cả ba mô hình đều mang dấu (+) và có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$, phản ánh sinh viên nữ có kết quả học tập cao hơn sinh viên nam, cụ thể: KQHT năm thứ nhất của sinh viên nữ cao hơn so với của sinh viên nam là 0,203 điểm tính trên thang điểm 10 với độ tin cậy 99%; KQHT năm thứ hai và năm thứ ba của sinh viên nữ cao hơn so với của sinh viên nam là 0,241 điểm và 0,302 điểm, với độ tin cậy 99%. Theo kết quả thống kê, điểm trung bình học tập tích lũy của sinh viên năm thứ nhất của sinh viên nam là 6,18 điểm, trong khi sinh viên nữ là 6,72 điểm tính trên thang điểm 10. Mức độ chênh lệch KQHT giữa sinh viên nam và sinh viên nữ đã có sự thu hẹp trong năm học thứ hai và thứ ba, nhưng điểm trung bình tích lũy của các môn học ở hai năm học này của sinh viên nữ vẫn cao hơn so với của sinh viên nam ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu này rất trùng hợp với nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thị Thu An và cs. [4], Nguyễn Thùy Dung và cs. [6] và Alshammari và cs. [3]. Phần lớn các nghiên cứu đều lập luận rằng, nữ giới thường có ý thức học tập tốt hơn nam giới, đặc biệt họ có sự chăm chỉ, chịu khó trong học tập dẫn đến KQHT cao hơn. Câu hỏi được đặt ra ở đây là sự khác biệt KQHT giữa sinh viên nam và sinh viên nữ còn có mối liên hệ với điểm tuyển sinh đầu vào hay không? Kết quả thống kê cho thấy, trung bình điểm tuyển sinh đầu vào của nữ là 18,99 điểm, cao hơn 0,31 điểm so với sinh viên nam (18,68) với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,01$ ¹. Kết quả này cho phép kết luận rằng sinh viên nữ có nền tảng học tập tốt hơn sinh viên nam, cộng thêm sự chăm chỉ, chịu khó là những đặc tính vốn có của nữ giới để đóng góp tích cực vào sự thành công trong học tập.

Khoa đào tạo: Kết quả hồi quy cho thấy, sinh viên giữa các khoa có sự khác biệt đáng kể về KQHT ở cả ba năm học, với hệ số ảnh hưởng cận biên của biến sinh viên theo khoa đào tạo có mức ý nghĩa thống kê khá cao. Xét năm học thứ nhất, điểm trung bình tích lũy của sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán đạt ở mức 6,85 điểm, cao hơn so với sinh viên của năm khoa còn lại, tiếp đến là Khoa Quản trị kinh doanh (6,61 điểm), Khoa Kinh tế chính trị (6,40 điểm) và Khoa Kinh tế và Phát triển (6,33 điểm), Khoa Hệ thống thông tin kinh tế có điểm trung bình học tập thấp nhất (6,15 điểm). Tương tự, ở năm học thứ hai và thứ ba, điểm trung bình tích lũy của sinh viên giữa các khoa tiếp tục có sự chênh lệch đáng kể, trong đó đáng ghi nhận sinh viên Khoa Quản trị kinh doanh, Kinh tế chính trị, Kinh tế và Phát triển có sự cải thiện tích cực về KQHT. Đối với sinh viên Khoa Tài chính – Ngân hàng, mặc dù KQHT đã có sự cải thiện về điểm số ở năm học thứ hai và thứ ba, nhưng nếu so sánh với năm khoa còn lại thì kết quả này chưa thể hiện xu hướng tiến bộ trong học tập của sinh viên. Sự khác biệt về KQHT giữa các khoa có thể được giải thích bởi sự chênh lệch điểm tuyển sinh đầu vào của sinh viên. Trung bình điểm tuyển sinh đầu vào sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán và Khoa Quản trị kinh doanh là 19,85 và 19,22 điểm, cao hơn so với các khoa khác; điều này góp phần vào thành tích học tập của sinh

¹ Chênh lệch điểm tuyển sinh đầu vào bình quân giữa sinh viên nữ và nam là 0,31 điểm, với giá trị Sig. = 0,003; $t = -2,969$ (Kết quả kiểm định Independent Samples Test)

viên. Một điểm đáng quan tâm ở đây là sinh viên Khoa Kinh tế chính trị có KQHT tốt nhất trong số các khoa có điểm tuyển sinh đầu vào thấp, điều này có thể giải thích bởi lý do là tỷ lệ nữ giới ở Khoa Kinh tế chính trị chiếm đến 88,2%, đồng thời phần lớn các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị thiên về lý thuyết, do đó sẽ rất phù hợp với thể mạnh của sinh viên nữ là sự chăm chỉ, chịu khó trong học tập.

Nơi thường trú của sinh viên: Tham số ước lượng của biến “Nơi thường trú của sinh viên” mang dấu âm và có mức ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$, phản ánh những sinh viên ở cùng với bố mẹ có kết quả học tập thấp hơn so với những sinh viên khác trong điều kiện các yếu tố ở mô hình hồi quy không thay đổi. Theo kết quả thống kê, điểm trung bình tích lũy của những sinh viên ở cùng bố mẹ và gia đình trong thời gian học tập tại Trường Đại học Kinh tế ở năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba chỉ đạt lần lượt tương ứng là 6,38, 6,59 và 7,36 điểm. Trong khi đó, điểm trung bình tích lũy của sinh viên không ở cùng bố mẹ có điểm số cao hơn, lần lượt đạt tương ứng trong ba năm học là 6,56, 6,83 và 7,61 điểm. Như vậy, kết quả hồi quy cho thấy không có sự trùng hợp với dự đoán trước khi nghiên cứu. Theo cách lập luận của tác giả, thông thường những sinh viên ở cùng bố mẹ trong thời gian học đại học sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với những sinh viên đến từ các địa phương khác ngoài thành phố Huế trong thời gian học đại học, đó là sự thuận lợi về nơi ở, ăn uống, phương tiện, cơ sở vật chất, và đặc biệt là sự quan tâm, giám sát thường trực của bố mẹ và người thân trong gia đình. Ngoài ra, những sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế có nền tảng học tập ở bậc học trước tốt hơn do thuận lợi về điều kiện, môi trường học tập ở thành phố so với những sinh viên ngoài thành phố Huế đến học tập, bởi vì phần lớn là những sinh viên ở các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, kể cả những sinh viên ngoại tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên – nơi có điều kiện học tập khó khăn hơn. Bằng chứng cho thấy, điểm trung bình tuyển sinh đầu vào ba môn thi của những sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế được đưa vào phân tích trong nghiên cứu này là 18,51 điểm, cao hơn so với những sinh viên ngoài thành phố Huế (17,87). Vậy, điều này có thể được lý giải như thế nào? Như đã đề cập ở phần nghiên cứu tổng quan, Zakaria và cs. [16] đã giải thích nguyên nhân dẫn đến những sinh viên cư trú tại ký túc xá của nhà trường có kết quả học tập cao hơn so với những sinh viên thuê nhà riêng và ở cùng gia đình bố mẹ là do có sự thuận tiện trong việc tiếp cận thư viện và những tiện ích khác của nhà trường. Ngoài lý do này, chúng tôi cho rằng, những sinh viên ngoại tỉnh có thể do áp lực gánh nặng về tài chính của gia đình hoặc có khả năng thành lập nhóm học tập dễ dàng hơn, dẫn đến ý thức tự giác, động cơ học tập được xác định rõ ràng hơn cũng như có được sự trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình học tập. Đặc biệt hơn, theo kết quả thống kê thì tỷ lệ nữ giới ở nhóm sinh viên có địa chỉ thường trú ngoài thành phố Huế chiếm đến 78%, trong khi ở nhóm sinh viên có địa chỉ thường trú ở thành phố Huế là 63%. Do đó, sự khác biệt về KQHT giữa hai nhóm sinh viên này cũng có thể do yếu tố giới tính.

Khóa học: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy KQHT của sinh viên theo khóa học có kết quả khác nhau. Khi các yếu tố trong mô hình hồi quy không đổi, điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất của sinh viên K50 thấp hơn so với sinh viên K51 và K52 là 0,148 điểm; và tương tự, điểm trung bình tích lũy KQHT năm thứ nhất của sinh viên K51 thấp hơn so với sinh viên thuộc K50, K52 là 0,218 điểm. Xét năm học thứ hai, điểm trung bình tích lũy KQHT của sinh viên K50 cao hơn so với K51 là 0,165 trong điều kiện các yếu tố trong mô hình hồi quy không đổi. Như vậy, trong số ba khóa được đưa vào phân tích thì sinh viên khóa 52 có thành tích học tập tốt nhất trong năm học thứ nhất và tiếp đến là K50 và thấp nhất là K51, đồng thời thứ hạng này vẫn không thay đổi trong năm học thứ hai (K50 có KQHT cao hơn K51). Vậy, sự khác biệt này có phải do tác động từ các yếu tố như điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính và nơi thường trú của sinh viên? Kết quả thống kê cho thấy, điểm trung bình tuyển sinh đầu vào của khóa 52 là 16,63 điểm, thấp hơn so với K51 (19,04 điểm), K50 (19,74 điểm). Ngoài ra, tỷ lệ nữ giới và sinh viên thường trú ngoài thành phố Huế giữa các khóa không có sự khác biệt. Điều này hàm ý rằng, sự khác biệt về KQHT giữa ba khóa học có thể chịu tác động hay được lý giải bởi những nhân tố ẩn nằm ngoài mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế là hoàn toàn mang tính cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, nhằm cung cấp những thông tin có cơ sở khoa học cho cán bộ quản lý, cán bộ giảng viên để đưa ra những chính sách, giải pháp cải thiện và nâng cao KQHT cho sinh viên trong thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, KQHT chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên như: điểm tuyển sinh đầu vào, giới tính, khoa đào tạo, khóa học và yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài sinh viên (nơi thường trú của sinh viên trong thời gian học đại học). Có nhiều sự trùng hợp giữa kết quả trong nghiên cứu này và kết quả của những nghiên cứu trước đây về chiều hướng tác động của các yếu tố đối với KQHT của sinh viên, điều này giúp nhà trường có nhiều thông tin bổ ích, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp hợp lý, thiết thực nhằm cải thiện KQHT cho sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

Theo chúng tôi, để nâng cao KQHT của sinh viên trước hết phải nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào. Tuy nhiên, việc làm này sẽ không dễ thực hiện trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở đào tạo trong tuyển sinh, dẫn đến khả năng thu hút sinh viên có nền tảng học tập tốt vào Trường Đại học Kinh tế càng khó khăn hơn. Do đó, điều cần thiết đối với nhà trường là tái cấu trúc ngành nghề đào tạo theo hướng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, đa dạng hóa các phương thức, chương trình đào tạo và đặc biệt là nâng cao chất lượng đội ngũ

giảng viên nhằm xây dựng một thương hiệu uy tín đối với xã hội, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trong tuyển sinh.

Bên cạnh đó, vai trò cố vấn học tập và tổ chức đoàn thể nhà trường cần được phát huy nhằm xây dựng một môi trường học tập lành mạnh, phù hợp và tạo ra động lực học tập cho sinh viên thông qua hình thành các câu lạc bộ, nhóm học tập để có sự chia sẻ, trao đổi giữa sinh viên nam và nữ, giúp đạt được KQHT tốt hơn. Hơn nữa, nhà trường cần tăng cường kênh liên lạc, đối thoại thường xuyên và kịp thời hơn với phụ huynh về tình hình học tập của sinh viên nhằm giúp phụ huynh gia đình có thông tin rõ ràng về KQHT của sinh viên để cùng nhà trường hỗ trợ giám sát, động viên kịp thời, giúp sinh viên có được KQHT tốt.

Với cách tiếp cận nghiên cứu tổng quan tài liệu và vận dụng phương pháp phân tích định lượng phù hợp, kết quả trong nghiên cứu này phần nào đã chứng minh và lý giải được sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này chỉ mới dừng lại việc đưa vào phân tích một số yếu tố thuộc về đặc điểm sinh viên và duy nhất một yếu tố bên ngoài sinh viên dựa trên nguồn số liệu thứ cấp sẵn có được lưu trữ tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong khi đó, có rất nhiều yếu tố tiềm ẩn và quan trọng chưa được nghiên cứu, điều này gợi ý cho hướng nghiên cứu tiếp theo là tiếp cận điều tra, phỏng vấn sinh viên nhằm có đầy đủ thông tin để phát hiện những yếu tố có thể ảnh hưởng lớn đến KQHT của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ali N., Jusoff K., Ali S., Mokhtar N. & Salamat A. S. A. (2009), The Factors Influencing Students' Performance at University Technology, Malaysia, *International Journal of Education*, 3, 81–90.
2. Ali S., Zubair H., Fahad M., et al. (2013), Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University Sub-Campus, *American Journal of Educational Research*, 1(8), 283–289.
3. Alshammari, Saguban, Pasay-an, Altheban, AlShammari (2018), Factors affecting the academic performance of student nurses: A cross-sectional study, *Journal of Nursing Education and Practice*, 8(1), 60-68.
4. Nguyễn Thị Thu An, Nguyễn Thị Ngọc Thứ, Đinh Thị Kiều Oanh và Nguyễn Văn Thành (2016), Những nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên năm I–II Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục (46), 82–89.
5. Crosnoe, R., Johnson, M. K. & Elder, G. H (2004), School size and the interpersonal side of education: An examination of race/ethnicity and organizational context, *Social Science Quarterly*, 85(5), 1259–1274.

6. Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải (2017), Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, tháng 10/2017, 134-141.
7. Elias R. Z (2005), Students' approaches to study in introductory accounting courses, *Journal of Education for Business*, 80, 194-199.
8. Farooq M. S., Chaudhry A. H., Shafiq M., and Berhanu G. (2011), Factors affecting students' quality of academic performance: A case of secondary school level, *Journal of Quality and Technology Management*, 7, 1-14.
9. Garkaza, Banimahdb and Esmaeilic (2011), Factors Affecting Accounting Students' Performance: The Case Of Students At The Islamic Azad University, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 29, 122-128.
10. Jayanthi, Balakrishnan, Ching, Latiff, Nasirudeen (2014), Factors Contributing to Academic Performance of Students in a Tertiary Institution in Singapore, *American Journal of Educational Research*, 2(9), 752-758.
11. Kabra and Bichkar (2011), Performance prediction of engineering students using decision trees, *International Journal of Computer Applications*, 6(11), 8-12.
12. Muhdin (2016), Determinants of Economics Students' academic performance: A case study of Jimma University, Ethiopia, *International Journal of Scientific and Research Publications*, 6(1), 566-571.
13. Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (2017, 2018), *Báo cáo thống kê kết quả học tập năm học 2016-2017, 2017-2018 và 2018-2019*, Huế.
14. Ulug, Ozden and Eryilmaz (2011), The effects of teachers' attitudes on students' personality and performance, *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 30, 738-742.
15. Võ Văn Việt, Đặng Thị Thu Phương (2017), Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 33, Số 3 (2017), 27-34.
16. Zakaria, Kassim, Mohamad, Buniyamin (2011), *The Impact of Environment on Engineering Students' Academic Performance: A Pilot Study*, 3rd International Congress on Engineering Education (ICEED), Malaysia.

FACTORS INFLUENCING STUDENTS' ACADEMIC PERFORMANCE AT UNIVERSITY OF ECONOMICS, HUE UNIVERSITY

Nguyen Manh Hung*, Hoang Thi Kim Thoa, Nguyen Thanh Thien, Phan Thi Bich Hanh

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

Abstract. On the basis of the literature review and secondary data analysis, this study applies the multiple linear regression equation approach to estimate the marginal effect parameters of the factors influencing students' academic performance. The results indicate that students' academic performance depends on students' entrance scores, gender, training faculty, courses, and place of residence. The higher the students' entrance scores, the higher academic performance, and vice versa; female students are more academically successful than male counterparts; students residing in Hue have lower academic performance than those coming from other cities and provinces.

Keywords: factor, students' academic performance, University of Economics, entrance scores